



CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN & KIỂM TOÁN PHÍA NAM
SOUTHERN AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES COMPANY LIMITED (AASCS)

**CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP TÁC KINH TẾ
VÀ XUẤT NHẬP KHẨU SAVIMEX**

*Báo cáo Tài chính giữa niên độ
cho 06 tháng đầu năm 2014 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014
đã được soát xét*

Báo cáo tài chính đã được soát xét

**CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP TÁC KINH TẾ
VÀ XUẤT NHẬP KHẨU SAVIMEX**

*Báo cáo Tài chính giữa niên độ
cho 06 tháng đầu năm 2014 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014
đã được soát xét*

Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	3 - 4
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN	5 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
- Bảng cân đối kế toán	6 - 9
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10 - 10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 12
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	13 - 40



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công Ty Cổ Phần Hợp Tác Kinh Tế Và Xuất Nhập Khẩu SAVIMEX (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho 06 tháng đầu năm 2014 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014.

Công ty

Công Ty Cổ Phần Hợp Tác Kinh Tế Và Xuất Nhập Khẩu SAVIMEX được chuyển đổi từ Công ty Hợp tác Kinh tế và Xuất nhập khẩu Savimex theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 49/QĐ-TTg ngày 10 tháng 04 năm 2001. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000432 ngày 28/05/2001 và Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 0302317892, thay đổi lần thứ 12, ngày 04/12/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 99.634.500.000 VND.

Vốn góp của Công ty tại ngày 30/06/2014 là 99.634.500.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ 194 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp. HCM.

Kết quả hoạt động

Lợi nhuận sau thuế cho 06 tháng đầu năm 2013 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013 là 917.271.644 VND. Lợi nhuận sau thuế cho 06 tháng đầu năm 2014 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014 là (13.435.876.843) VND.

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2013 là 917.271.644 VND. Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2014 là (13.100.923.176) VND.

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông :	Kim Soung Gyu	Chủ tịch
Ông :	Trần Như Tùng	Phó Chủ tịch
Ông :	Lee Jung Won	Thành viên
Ông :	Kim Hyun Jun	Thành viên
Bà :	Nguyễn Minh Hào	Thành viên
Bà :	Huỳnh Thị Thu Sa	Thành viên
Ông :	Bùi Ngọc Quới	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

Ông :	Bùi Ngọc Quới	Tổng Giám đốc
Ông :	Lee Jung Won	Phó Tổng Giám đốc
Ông :	Kim Hyun Jun	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát

Ông :	Phạm Thị Thanh Thùy	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà :	Kim Dong Ju	Thành viên BKS
Ông :	Nguyễn Hữu Tuấn	Thành viên BKS



Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện soát xét các báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính.
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các qui định có liên quan hiện hành.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho 06 tháng đầu năm 2014 kết thúc ngày 30/06/2014, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 do Bộ Tài Chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công Ty Cổ Phần Hợp Tác Kinh Tế Và Xuất Nhập Khẩu SAVIMEX phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ cho 06 tháng đầu năm 2014 kết thúc ngày 30/06/2014 của Công ty.

Tp.HCM, ngày 23 tháng 07 năm 2014

Thay mặt Hội đồng Quản trị

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

(Handwritten signature)

(Handwritten signature)

Tp.HCM, ngày 23 tháng 07 năm 2014

T.M. Ban Giám đốc

Tổng Giám đốc



Bùi Ngọc Quới

Số : 465 /BCKT-TC

BÁO CÁO

KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*Về Báo cáo Tài chính 6 tháng đầu năm 2014
 của Công Ty Cổ Phần Hợp Tác Kinh Tế Và Xuất Nhập Khẩu SAVIMEX*

- Kính gửi: - Cổ đông Công Ty Cổ Phần Hợp Tác Kinh Tế Và Xuất Nhập Khẩu SAVIMEX
 - Hội đồng Quản trị Công Ty Cổ Phần Hợp Tác Kinh Tế Và Xuất Nhập Khẩu SAVIMEX
 - Ban Giám đốc Công Ty Cổ Phần Hợp Tác Kinh Tế Và Xuất Nhập Khẩu SAVIMEX

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán của Công Ty Cổ Phần Hợp Tác Kinh Tế Và Xuất Nhập Khẩu SAVIMEX lập tại ngày 30/06/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của niên độ kế toán kết thúc vào ngày trên. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính thuộc trách nhiệm của Giám đốc đơn vị. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Công ty không thực hiện trích lập dự phòng cho báo cáo tài chính giữa niên độ 06 tháng đầu năm 2014 (dự phòng giảm giá hàng tồn kho là: 1.038.174.670 VND, dự phòng phải thu khó đòi là: 7.205.417.479 VND) và chưa phân bổ chi phí tiền lương tháng 13 là: 731.229.500 VND.

Ngoài ra, trong 06 tháng đầu năm 2014, Công ty vốn hóa chi phí lãi vay 1.176.301.546 VND (trong đó 129.844.714 VND đã vốn hóa vào tài sản và 1.046.456.832 VND vào đầu tư xây dựng cơ bản dở dang) cho việc mua sắm lắp đặt dây chuyền máy móc thiết bị ở nhà máy Satimex (Theo Hợp đồng tín dụng số 19/2013/93890 ngày 22/4/2013 với mục đích vay: thanh toán chi phí đầu tư Dự án Đầu tư bổ sung máy móc thiết bị 2013" tại Nhà máy Satimex nhằm nâng cao năng suất và tiết kiệm chi phí sản xuất).

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề như mô tả ở đoạn trên, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam (hoặc chuẩn mực kế toán khác được Việt Nam chấp nhận) và các quy định pháp lý có liên quan.

TP Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2014

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính

Kế toán và Kiểm toán Phía Nam

Tổng Giám đốc



Đỗ Khắc Thanh

Kiểm toán viên



Dương Thị Quỳnh Hoa

Số giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0064-2013-142-1

Số giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0424-2013-142-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/06/2014	01/01/2014
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		542.906.985.424	559.348.052.574
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	25.759.281.121	29.013.005.062
1. Tiền	111		25.759.281.121	18.468.168.806
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	10.544.836.256
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130		127.224.152.824	141.693.999.329
1. Phải thu khách hàng	131		110.566.348.963	124.325.436.615
2. Trả trước cho người bán	132		36.201.351.109	40.440.845.968
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	2	15.443.902.681	11.915.166.675
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(34.987.449.929)	(34.987.449.929)
IV. Hàng tồn kho	140	3	361.052.885.282	363.780.273.179
1. Hàng tồn kho	141		363.083.361.411	365.871.982.904
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2.030.476.129)	(2.091.709.725)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		28.870.666.197	24.860.775.004
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		7.728.311.995	1.326.544.788
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.697.620.380	9.956.600.153
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	4	2.283.969.529	2.570.417.853
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5	11.160.764.293	11.007.212.210
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		107.801.262.954	94.599.969.162
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/06/2014	01/01/2014
TÀI SẢN				
II. Tài sản cố định	220		73.280.424.511	61.907.032.854
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6	67.662.070.080	56.904.682.923
- Nguyên giá	222		154.086.344.871	138.343.615.358
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(86.424.274.791)	(81.438.932.435)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	7	4.571.897.599	4.707.575.189
- Nguyên giá	228		6.564.883.449	6.564.883.449
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.992.985.850)	(1.857.308.260)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	8	1.046.456.832	294.774.742
III. Bất động sản đầu tư	240	9	702.992.249	732.488.423
- Nguyên giá	241		1.936.218.974	1.936.218.974
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(1.233.226.725)	(1.203.730.551)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	10	11.012.294.934	10.957.238.148
1. Đầu tư vào công ty con	251	10.1	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	10.2	13.120.448.561	13.120.448.561
3. Đầu tư dài hạn khác	258	10.3	-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259	10.4	(2.108.153.627)	(2.163.210.413)
V. Tài sản dài hạn khác	260		22.805.551.260	21.003.209.737
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	21.841.982.691	20.002.457.069
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	18	71.968.569	109.152.668
3. Tài sản dài hạn khác	268		891.600.000	891.600.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		650.708.248.378	653.948.021.736



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/06/2014	01/01/2014
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		386.041.841.073	372.018.665.588
I. Nợ ngắn hạn	310		359.148.618.398	350.550.838.185
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	12	166.105.391.609	141.183.053.452
2. Phải trả người bán	312		66.234.980.149	77.756.183.942
3. Người mua trả tiền trước	313		57.431.767.224	61.842.589.816
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	100.355.183	1.906.550.499
5. Phải trả công nhân viên	315		5.888.823.428	7.015.497.918
6. Chi phí phải trả	316	14	10.127.502.822	10.329.467.891
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	15	53.862.779.025	50.764.242.209
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	19.5	(602.981.042)	(246.747.542)
II. Nợ dài hạn	330		26.893.222.675	21.467.827.403
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		487.123.000	477.123.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	16	21.731.491.149	14.291.143.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	18	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	17	4.674.608.526	6.699.561.403
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	19	264.666.407.305	281.929.356.148
I. Vốn chủ sở hữu	410		264.666.407.305	281.929.356.148
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		99.634.500.000	99.634.500.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		144.032.786.110	144.032.786.110
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(7.315.281.096)	(7.315.281.096)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		11.948.321.889	11.948.321.889
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.029.104.659	2.029.104.659
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		(13.100.923.176)	4.162.025.667
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		27.437.898.919	27.437.898.919
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		650.708.248.378	653.948.021.736

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công (VND)		276.475.000	276.475.000
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công (YEN)		138.224.947	138.224.947
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công (USD)		193.240	193.240
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		239.065,40	770.688,95
- EUR		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Lập, ngày 23 tháng 07 năm 2014

Người lập biểu

Võ Vinh Đạt

Kế toán trưởng

Phạm Hoàng Sơn

Chủ tịch Hội đồng Giám đốc



Bùi Ngọc Quới

03050117
CÔNG
TRÁCH NHIỆM
DỊCH VỤ T
ÀI CHÍNH K
VÀ KIỂM
PHÍA N
Y 1 - TP. H

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho 06 tháng đầu năm 2014 kết thúc tại 30/06/2014

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
		06 tháng đầu năm 2014	06 tháng đầu năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.1	225.498.895.495	216.462.225.497
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		6.376.014	2.230.859
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		225.492.519.481	216.459.994.638
4. Giá vốn hàng bán	21	214.704.821.855	193.325.081.726
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10.787.697.626	23.134.912.912
6. Doanh thu hoạt động tài chính	20.2	835.296.194	2.194.400.344
7. Chi phí tài chính	22	2.667.562.738	1.074.882.160
+ Trong đó: chi phí lãi vay		1.786.879.739	864.957.291
8. Chi phí bán hàng		5.222.320.753	4.998.370.673
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		17.156.310.543	20.177.156.996
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(13.423.200.214)	(921.096.573)
11. Thu nhập khác	20.3	78.637.592	2.231.026.034
12. Chi phí khác	23	91.314.221	10.000.601
13. Lợi nhuận khác		(12.676.629)	2.221.025.433
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(13.435.876.843)	1.299.928.860
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24	(37.184.099)	382.657.216
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	25	37.184.099	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(13.435.876.843)	917.271.644
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	27	(1.404)	96

Lập, ngày 23 tháng 07 năm 2014

Người lập biểu



Võ Vĩnh Đạt

Kế toán trưởng



Phạm Hoàng Sơn

Tổng Giám đốc



Bùi Ngọc Quới

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho 06 tháng đầu năm 2014 kết thúc tại 30/06/2014

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2014	06 tháng đầu năm 2013
1	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế		(13.435.876.843)	1.299.928.860
2 Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ		5.150.516.120	4.379.587.227
- Các khoản dự phòng		(116.290.382)	(5.283.991.609)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện		354.098.043	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		927.945.423	(2.448.789.397)
- Chi phí lãi vay		1.786.879.739	864.957.291
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(5.332.727.900)	(1.188.307.628)
- Tăng, giảm các khoản phải thu		16.914.347.575	3.503.850.120
- Tăng, giảm hàng tồn kho		2.788.621.493	(20.618.261.025)
- Tăng, giảm các khoản phải trả		(16.349.319.991)	(1.086.556.730)
- Tăng, giảm chi phí trả trước		(8.241.292.829)	(6.741.372.375)
- Tiền lãi vay đã trả		(5.250.250.660)	(6.558.854.170)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.518.568.899)	(288.463.142)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.104.851.661	120.000.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(570.797.593)	(105.002.107)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(15.455.137.143)	(32.962.967.057)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác		(26.851.173.721)	(7.330.370.096)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác		-	127.272.727
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ của đơn vị khác		(9.368.575)	(21.049.466.406)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ cho đơn vị khác		10.554.204.831	30.815.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
6. Tiền thu hồi vốn góp từ đơn vị khác		-	5.536.000.000
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		32.831.402	924.263.016
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(16.273.506.063)	9.022.699.241
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp khác của chủ sở hữu		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã PH		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		189.544.105.519	177.777.541.286
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(157.181.419.213)	(129.666.169.177)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(3.872.164.360)	(7.065.300.441)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		28.490.521.946	41.046.071.668



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho 06 tháng đầu năm 2014 kết thúc tại 30/06/2014

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
		06 tháng đầu năm 2014	06 tháng đầu năm 2013
1	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)		(3.238.121.260)	17.105.803.852
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		29.013.005.062	39.625.065.490
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(15.602.681)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	31	25.759.281.121	56.730.869.342

Lập, ngày 23 tháng 07 năm 2014

Người lập biểu

Võ Vinh Đạt

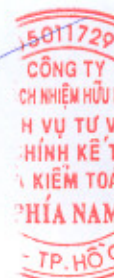
Kế toán trưởng

Phạm Hoàng Sơn

Tổng Giám đốc



Bùi Ngọc Quới



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho 06 tháng đầu năm 2014 kết thúc tại 30/06/2014***I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công Ty Cổ Phần Hợp Tác Kinh Tế Và Xuất Nhập Khẩu SAVIMEX được chuyển đổi từ Công ty Hợp tác Kinh tế và Xuất nhập khẩu Savimex theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 49/QĐ-TTg ngày 10 tháng 04 năm 2001. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000432 ngày 28/05/2001 và Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 0302317892, thay đổi lần thứ 11, ngày 02/05/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 99.634.500.000 VND.

Vốn góp của Công ty tại ngày 30/06/2014 là 99.634.500.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ 194 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp. HCM.

2. Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất kinh doanh hàng xuất nhập khẩu lâm sản chế biến, nông thủy hải sản, thực phẩm, bao bì, hàng thủ công mỹ nghệ, kim khí điện máy, vật tư nguyên liệu, phụ tùng, vật liệu xây dựng, phương tiện vận tải, dịch vụ xuất nhập khẩu và thương mại (trừ sản xuất thực phẩm tươi sống, tái chế phế thải, chế biến gỗ, sản xuất gốm sứ, thủy tinh, gia công cơ khí, xi mạ điện); Kinh doanh dịch vụ kho bãi; Xây dựng và kinh doanh nhà; Mua bán xe máy, xe đạp, máy vi tính và thiết bị máy vi tính; Vận tải xăng dầu; Mua bán khí đốt hóa lỏng (gas) (không mua bán tại trụ sở), bếp ga, đồ dùng cá nhân và gia đình, bách hóa, mỹ phẩm; Sửa chữa, lắp ráp xe đạp; Mua bán điện thoại di động, cố định; Cho thuê nhà; Đại lý kinh doanh xăng, dầu, nhớt, mỡ; Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô.

**II Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty****1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**2.1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung.

2.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

3. Các chính sách kế toán áp dụng**3.1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển**

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho 06 tháng đầu năm 2014 kết thúc tại 30/06/2014

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm phát sinh được hạch toán theo tỷ giá thực tế phát sinh của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản hoặc tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở nhiều tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính và được hạch toán bù trừ chênh lệch tăng, giảm số còn lại được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính và không chia cổ tức trên chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ này.

3.2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ của các mặt hàng xăng dầu, sắt thép được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền; giá trị hàng tồn kho cuối kỳ của mặt hàng xe máy được xác định theo phương pháp thực tế đích danh; giá trị hàng tồn kho cuối kỳ của hàng điện tử được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

3.3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 30 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 06 - 08 năm |



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho 06 tháng đầu năm 2014 kết thúc tại 30/06/2014

- Phương tiện vận tải	06 - 09 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm

3.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn

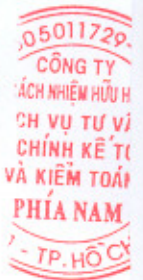
3.6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

3.7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho 06 tháng đầu năm 2014 kết thúc tại 30/06/2014

3.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

3.9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

3.10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

3.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho 06 tháng đầu năm 2014 kết thúc tại 30/06/2014

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

3.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

3.14. Công cụ tài chính

3.14.1. Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho 06 tháng đầu năm 2014 kết thúc tại 30/06/2014

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;
- Tài sản sẵn sàng để bán: là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu tài sản tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua, phát hành.

3.14.2. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm:

- Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là nợ phải trả được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Việc phân loại nợ phải trả tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tất cả nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Công cụ vốn Chủ sở hữu (CSH): Là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính: Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho 06 tháng đầu năm 2014 kết thúc tại 30/06/2014

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Tiền mặt	444.105.949	215.328.803
Tiền gửi ngân hàng	25.315.175.172	18.252.840.003
<i>Tiền gửi VND</i>	20.235.991.683	2.040.627.251
<i>Tiền gửi ngoại tệ</i>	5.079.183.489	16.212.212.752
Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng)	-	10.544.836.256
Tổng cộng	25.759.281.121	29.013.005.062

Ghi chú:

- Tiền mặt tồn quỹ trên bảng cân đối kế toán ngày 30/06/2014 khớp với biên bản kiểm kê thực tế
- Tiền gửi Ngân hàng vào ngày 30/06/2014 trên bảng cân đối kế toán phù hợp với các xác nhận sổ dư của Ngân hàng.

2. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
	15.443.902.681	11.915.166.675
1. Phải thu về cổ phần hóa	-	-
2. Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
3. Phải thu về lao động	-	-
4. Phải thu khác	15.443.902.681	11.915.166.675

Chi tiết số dư khoản mục phải thu khác tại ngày 30/06/2014 là:

Cty CP ĐT XD và Máy thiêu Tân Tiến	5.094.736.390
Cty CP Bất Động Sản Sài Gòn ViNa	2.961.596.500
Ban Quản Lý DA Khu DC Bình Hòa	866.395.624
Cty CP Đầu tư chứng khoán BSC	46.331.808
Thuế Thu nhập cá nhân	30.777.531
Hàng cho mượn	61.770.696
Thuế GTGT D/A Ngọc Lan chờ xử lý	3.600.000.000
Các đối tượng khác	2.782.294.132
Tổng cộng	15.443.902.681

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho 06 tháng đầu năm 2014 kết thúc tại 30/06/2014

3. HÀNG TỒN KHO

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Giá gốc của hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	50.341.973.737	52.485.116.277
- Công cụ, dụng cụ	304.316.509	322.496.793
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	261.162.657.671	278.708.956.388
Sản phẩm dở dang - Thành phẩm	33.341.008.576	29.814.361.419
Chi phí sản xuất dở dang - Trang trí nội thất	10.803.311.276	5.956.105.217
Chi phí sản xuất dở dang - Bất động sản đầu tư	217.018.337.819	242.938.489.752
<i>Cao Ốc Nguyễn Phúc Nguyên - Quận 3</i>	<i>428.529.423</i>	<i>806.933.725</i>
<i>KDC Phú Thuận - Quận 7</i>	<i>389.612.667</i>	<i>446.232.722</i>
<i>Chung cư Ngọc Lan - Quận 7</i>	<i>25.441.384.239</i>	<i>53.401.514.719</i>
<i>Dự án Phú Mỹ - Quận 7</i>	<i>117.716.180.911</i>	<i>115.140.484.501</i>
<i>Dự án Đào Trí - Quận 7</i>	<i>69.373.408.488</i>	<i>69.373.408.488</i>
<i>KDC Tân Thới Hiệp - Quận 12</i>	<i>220.155.230</i>	<i>232.078.742</i>
<i>KDC Bình Trị Đông - Bình Chánh</i>	<i>1.314.205.594</i>	<i>1.402.975.588</i>
<i>Công trình Trường Cán Bộ- TP.HCM</i>	<i>184.108.055</i>	<i>184.108.055</i>
<i>Dự án DL & sinh thái Tuyền Lâm - Đà Lạt</i>	<i>1.950.753.212</i>	<i>1.950.753.212</i>
- Thành phẩm	49.653.878.309	24.365.627.353
- Hàng hoá	1.587.802.298	907.533.424
- Hàng gửi đi bán	32.732.887	558.090.761
- Hàng hóa kho bảo thuế	-	-
- Hàng hóa bất động sản	-	8.524.161.908
Tổng cộng	<u>363.083.361.411</u>	<u>365.871.982.904</u>
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.030.476.129)	(2.091.709.725)

4. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	335.533.340	-
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước:	1.948.436.189	2.570.417.853
+ Thuế nhập khẩu tạm nộp	1.948.436.189	2.570.417.853
Tổng cộng	<u>2.283.969.529</u>	<u>2.570.417.853</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho 06 tháng đầu năm 2014 kết thúc tại 30/06/2014***5. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	<i>30/06/2014</i>	<i>01/01/2014</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
- Tạm ứng	1.013.400.964	905.098.753
<i>Tại Văn Phòng Công Ty</i>	<i>167.493.050</i>	<i>252.249.059</i>
<i>Nhà máy SATIMEX</i>	<i>350.825.885</i>	<i>229.483.005</i>
<i>XN. Trang trí nội thất - Savidecor</i>	<i>427.932.713</i>	<i>390.153.373</i>
<i>XN. Sản xuất bao bì - Savipack</i>	<i>67.149.316</i>	<i>33.213.316</i>
- Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10.147.363.329	10.102.113.457
<i>Lãi tiền gửi ký quỹ SGD II</i>	<i>10.102.363.329</i>	<i>10.102.113.457</i>
<i>Các khoản ký quỹ khác</i>	<i>45.000.000</i>	
Tổng cộng	11.160.764.293	11.007.212.210



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho 06 tháng đầu năm 2014 kết thúc tại 30/06/2014

6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	54.520.079.878	71.511.352.749	9.890.594.295	1.677.461.361	744.127.075	138.343.615.358
2. Số tăng trong kỳ	514.445.000	14.432.483.467	809.151.273	-	-	15.756.079.740
Bao gồm:						
- Mua trong kỳ	514.445.000	14.432.483.467	809.151.273			15.756.079.740
- Đầu tư XDCN hoàn thành						-
- Tăng khác						-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	13.350.227	-	-	13.350.227
Bao gồm:						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Khác			13.350.227			13.350.227
4. Số dư cuối năm	55.034.524.878	85.943.836.216	10.686.395.341	1.677.461.361	744.127.075	154.086.344.871
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	35.509.162.229	37.572.035.510	6.628.315.304	1.332.068.753	397.350.639	81.438.932.435
2. Khấu hao trong kỳ	1.631.417.290	2.835.194.631	410.198.421	44.180.604	64.351.410	4.985.342.356
Bao gồm:						
- Khấu hao tăng trong kỳ	1.631.417.290	2.835.194.631	410.198.421	44.180.604	64.351.410	4.985.342.356
- Tăng khác	-					-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Bao gồm:						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- TSCĐ chuyển sang CCDC						-
4. Số dư cuối kỳ	37.140.579.519	40.407.230.141	7.038.513.725	1.376.249.357	461.702.049	86.424.274.791
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
1. Tại ngày đầu năm	19.010.917.649	33.939.317.239	3.262.278.991	345.392.608	346.776.436	56.904.682.923
2. Tại ngày cuối kỳ	17.893.945.359	45.536.606.075	3.647.881.616	301.212.004	282.425.026	67.662.070.080

Ghi chú: Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng

31.633.730.860 đồng

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hư hỏng chờ thanh lý và chờ bán không sử dụng

16.887.971.338 đồng



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho 06 tháng đầu năm 2014 kết thúc tại 30/06/2014

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất lâu dài	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ khác	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình						
1. Số dư đầu năm	4.020.325.500	-	-	2.544.557.949	-	6.564.883.449
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>						
- Chuyển từ mua sắm TSCĐ	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>						
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	4.020.325.500	-	-	2.544.557.949	-	6.564.883.449
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	223.322.729	-	-	1.633.985.531	-	1.857.308.260
2. Khấu hao trong kỳ	-	-	-	135.677.590	-	135.677.590
<i>Bao gồm:</i>						
- Khấu hao tăng trong kỳ	-	-	-	135.677.590	-	135.677.590
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>						
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	223.322.729	-	-	1.769.663.121	-	1.992.985.850
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
1. Tại ngày đầu năm	3.797.002.771	-	-	910.572.418	-	4.707.575.189
2. Tại ngày cuối kỳ	3.797.002.771	-	-	774.894.828	-	4.571.897.599

Ghi chú: Toàn bộ giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn tại Nhà Máy Satimex có giá trị còn lại tại ngày 30/06/2014 là 3.797.002.771 đồng được thế chấp tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam cho khoản vay ngắn hạn như một tài sản đảm bảo, theo như thuyết minh III.12.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho 06 tháng đầu năm 2014 kết thúc tại 30/06/2014

Đơn vị tính: VND

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
- Chi phí XDCB dở dang	-	-
<i>Trong đó: những công trình, hạng mục lớn</i>		
- Mua sắm tài sản cố định	1.046.456.832	294.774.742
- Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	-
Tổng cộng	1.046.456.832	294.774.742

9. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
I. Nguyên giá BDS đầu tư	1.936.218.974	-	-	1.936.218.974
1. Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
2. Nhà và quyền sử dụng đất	1.936.218.974	-	-	1.936.218.974
II. Giá trị hao mòn lũy kế	1.203.730.551	29.496.174	-	1.233.226.725
1. Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
2. Nhà và quyền sử dụng đất	1.203.730.551	29.496.174	-	1.233.226.725
III. Giá trị còn lại BDS đầu tư	732.488.423	(29.496.174)	-	702.992.249
1. Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
2. Nhà và quyền sử dụng đất	732.488.423	(29.496.174)	-	702.992.249

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
10.1. Đầu tư vào công ty con (*)	-	-
10.2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (**)	13.120.448.561	13.120.448.561
10.3. Đầu tư dài hạn khác	-	-
10.4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(2.108.153.627)	(2.163.210.413)
Tổng cộng	11.012.294.934	10.957.238.148

(**) Chi tiết số dư khoản mục đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh:

	Tỷ lệ vốn góp	30/06/2014 VND	Tỷ lệ vốn góp	01/01/2014 VND
Công Ty Liên Doanh Champa - Savi	49%	13.120.448.561	49%	13.120.448.561
Tổng cộng		13.120.448.561		13.120.448.561

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho 06 tháng đầu năm 2014 kết thúc tại 30/06/2014

Đơn vị tính: VND

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Công cụ dụng cụ xuất dùng	278.196.104	858.642.309
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	1.518.969.613	1.753.678.654
Chi phí quảng cáo, môi giới cho DA. Ngọc Lan Q7	1.636.363.636	818.181.818
Chi phí thuê đất tại Khu CN Nhị Xuân	18.400.597.603	16.566.367.162
Bảng vẽ quảng cáo 234 Trường Sơn; 741 Hậu Giang	7.855.735	5.587.126
Tổng cộng	21.841.982.691	20.002.457.069

12. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
12.1. Vay ngắn hạn	166.105.391.609	141.183.053.452
- Vay ngân hàng	166.105.391.609	141.183.053.452
Ngân hàng BIDV, chi nhánh TP.HCM	79.763.557.876	50.428.105.440
Ngân hàng Vietcombank, TP.HCM	86.341.833.733	80.306.827.173
Ngân hàng Vietinbank, CN 11 TP.HCM	-	10.448.120.863
- Vay đối tượng khác	-	-
12.2. Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Tổng cộng	166.105.391.609	141.183.053.452

Tài sản đảm bảo:**1. Ngân Hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam – Chi Nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh**

Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại 382/70 Quang Trung, Phường 10, Quận Gò Vấp, Tp HCM (Hợp đồng thế chấp tài sản 021008/93890 ngày 27/08/2008) - Hợp Đồng Tín Dụng 00310/2012/0000093 17/01/2012.

Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng đồng Việt Nam và ngoại tệ của bên Công ty CP Hợp Tác Kinh Tế và Xuất Nhập Khẩu – Savimex tại Ngân hàng và các Tổ chức tín dụng khác.

Các khoản phải thu theo các Hợp đồng kinh tế được ký kết giữa Công ty CP Hợp Tác Kinh Tế và Xuất Nhập Khẩu – Savimex và đối tác khác mà Công ty là người thụ hưởng.

Hợp đồng tiền gửi số 1399-HĐTG/2012 ngày 02/08/2012 số tiền 10 tỷ đồng.

2. Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Ngoại Thương Việt Nam – Chi Nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số QD553359 do UBND Tp HCM cấp ngày 13/07/2000 tại Phường Hiệp Thành, Quận 12, Tp HCM với diện tích 33.602 m².

3. Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi Nhánh 11 Tp HCM

Chúng nhận tiền gửi có kỳ hạn dành cho tổ chức số seri VB 0010121 phát hành ngày 22/06/2012, đáo hạn ngày 22/09/2012 của CTCP HTKT & XNK Savimex với số tiền EUR 397,152.74.

Chúng nhận tiền gửi có kỳ hạn dành cho tổ chức số seri VB 0010122 phát hành ngày 29/06/2012, đáo hạn ngày 29/09/2012 của CTCP HTKT & XNK Savimex với số tiền EUR 395,570.22.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho 06 tháng đầu năm 2014 kết thúc tại 30/06/2014

Đơn vị tính: VND

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
13.1. Thuế phải nộp nhà nước	100.355.183	1.906.550.499
- Thuế GTGT	-	672.357.262
- Thuế TTĐB		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế TNDN	-	1.220.219.657
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất		
- Tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác	100.355.183	13.973.580
+ Thuế thu nhập cá nhân	100.355.183	13.973.580
+ Các loại thuế khác		
13.2. Các khoản phải nộp khác		
- Các khoản phí, lệ phí		
- Các khoản phải nộp khác		
Tổng cộng	100.355.183	1.906.550.499

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
- Chi phí sang nhượng QSDĐ dự án Bình Trị Đông	9.000.000.000	9.000.000.000
- Trích trước chi phí dự án Ngọc Lan, Everich, Satra, khác	275.830.866	779.932.699
- Trích trước chi phí lãi vay	177.571.657	194.544.740
- Chi phí độc hại	154.511.499	268.245.761
- Chi phí sửa chữa, khác	519.588.800	86.744.691
Tổng cộng	10.127.502.822	10.329.467.891

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
- Tổng Cty TM Sài Gòn - TNHH MTV (Satra)	35.833.304.933	42.710.804.933
- Cty CP BĐS Sài Gòn Vina	13.569.500	3.305.503.345
- Phí bảo trì chung cư Ngọc Lan	3.876.323.549	2.778.537.286
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	1.766.872.158	248.838.712
- Kinh phí công đoàn	315.815.129	327.837.287
- Bảo hiểm thất nghiệp	102.441.817	7.237.900

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho 06 tháng đầu năm 2014 kết thúc tại 30/06/2014

Đơn vị tính: VND

- Phí BH cháy nổ chung cư 167 NPN	191.658.319	191.658.310
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10.000.000	10.000.000
- Cổ tức phải trả	266.340.869	230.412.259
- Cty TNHH E.Land Việt Nam	10.500.000.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	986.452.751	953.412.177
Tổng cộng	53.862.779.025	50.764.242.209

16. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
16.1. Vay dài hạn	21.731.491.149	14.291.143.000
- Vay ngân hàng	21.731.491.149	14.291.143.000
- Ngân hàng BIDV, chi nhánh TP.HCM	21.731.491.149	14.291.143.000
- Vay đối tượng khác	-	-
- Trái phiếu phát hành	-	-
16.2. Nợ dài hạn	-	-
- Thuê tài chính	-	-
- Nợ dài hạn khác	-	-
Tổng cộng	21.731.491.149	14.291.143.000

17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Doanh thu chưa phân bổ DA Ngọc Lan	4.674.608.526	6.699.561.403
Tổng cộng	4.674.608.526	6.699.561.403

18. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	109.152.668
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ những năm trước	(37.184.099)	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	71.968.569	109.152.668

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho 06 tháng đầu năm 2014 kết thúc tại 30/06/2014**Đơn vị tính: VND***b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

	<i>30/06/2014</i>	<i>01/01/2014</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải đã được ghi nhận từ các năm trước

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

-	-	-
-	-	-
-	-	-



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho 06 tháng đầu năm 2014 kết thúc tại 30/06/2014

Đơn vị tính: VND

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
- Số dư đầu năm nay	99.634.500.000	144.032.786.110	(7.315.281.096)	11.948.321.889	2.029.104.659	4.162.025.667
- Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	(13.435.876.843)
- Lợi nhuận (lỗ) trong kỳ						(13.435.876.843)
- Trích từ lợi nhuận năm trước						
- Tăng khác						
- Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	3.827.072.000
Trong đó:						
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức						3.827.072.000
- Số dư cuối kỳ	99.634.500.000	144.032.786.110	(7.315.281.096)	11.948.321.889	2.029.104.659	(13.100.923.176)

19.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	%	Đầu năm	%
Vốn đầu tư của Nhà nước - đại diện bởi TCTy TM Sài Gòn	-	0,00%	13.500.000.000	13,55%
Vốn góp của các đối tượng khác (cổ đông, thành viên...)*	99.634.500.000	100,00%	86.134.500.000	86,45%
Thặng dư vốn cổ phần	144.032.786.110		144.032.786.110	
Cổ phiếu ngân quỹ (số lượng: 395.770 CP)	(7.315.281.096)		(7.315.281.096)	
Tổng cộng	236.352.005.014	100%	236.352.005.014	100%

(*) Trong 06 tháng đầu năm 2014, vốn góp của các cổ đông, thành viên... Công ty SAVIMEX có thay đổi theo danh sách được công bố tại ngày 30/06/2014 dưới đây:

E.Land Asia Holdings (Singapore)	38.248.640.000
Cty CP Chứng Khoán Bản Việt	18.881.950.000
Cty CP Đại Tân Long	3.451.840.000
Vốn góp của các cổ đông khác	39.052.070.000
Cộng	99.634.500.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho 06 tháng đầu năm 2014 kết thúc tại 30/06/2014***19.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

	<i>06 tháng đầu năm 2014</i>	<i>06 tháng đầu năm 2013</i>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	99.634.500.000	99.634.500.000
+ Vốn góp đầu năm	99.634.500.000	99.634.500.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	99.634.500.000	99.634.500.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	3.827.072.000	7.065.300.441

19.4. Cổ phiếu

	<i>30/06/2014 VND</i>	<i>01/01/2014 VND</i>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.963.450	9.963.450
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.963.450	9.963.450
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	9.963.450	9.963.450
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	395.770	395.770
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	395.770	395.770
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.567.680	9.567.680
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	9.567.680	9.567.680
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		

*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP***19.5. Các quỹ của doanh nghiệp**

	<i>30/06/2014 VND</i>	<i>01/01/2014 VND</i>
- Quỹ đầu tư phát triển	11.948.321.889	11.948.321.889
- Quỹ dự phòng tài chính	2.029.104.659	2.029.104.659
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	(602.981.042)	(246.747.542)
- Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	27.437.898.919	27.437.898.919

Mục đích của trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:**19.5.1. Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:**

a) Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;

b) Bù đắp khoản lỗ của công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho 06 tháng đầu năm 2014 kết thúc tại 30/06/2014

19.5.2. Quỹ đầu tư phát triển được dùng để

- a) Bổ sung vốn điều lệ cho công ty.
- b) Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị điều kiện làm việc của Công ty.

19.5.3. Quỹ khen thưởng, phúc lợi được dùng để:

- a) Thưởng cuối năm hoặc thưởng kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, công nhân viên trong Công ty.
- b) Thưởng đột xuất cho những cá nhân, tập thể trong Công ty.
- c) Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài Công ty có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của công ty.
- d) Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Công ty.
- e) Chi cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên Công ty, phúc lợi xã hội.
- f) Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng;
- g) Ngoài ra có thể sử dụng một phần quỹ phúc lợi để trợ cấp khó khăn đột xuất cho những người lao động kể cả những trường hợp về hưu, về mất sức, lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa, hoặc làm công tác từ thiện xã hội.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho 06 tháng đầu năm 2014 kết thúc tại 30/06/2014

Đơn vị tính: VND

20. DOANH THU

Chỉ tiêu	06 tháng đầu năm 2014	06 tháng đầu năm 2013
20.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Tổng doanh thu	225.498.895.495	216.462.225.497
Doanh thu bán hàng, thành phẩm	181.764.623.631	191.367.131.491
Doanh thu bán bất động sản	22.282.453.160	14.808.886.619
Doanh thu bất động sản đầu tư	7.495.575.482	1.426.749.828
Doanh thu bán hàng, trang trí nội thất	8.460.282.178	6.080.598.756
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.495.961.044	2.778.858.803
- Các khoản giảm trừ doanh thu	6.376.014	2.230.859
+ Chiết khấu thương mại	-	-
+ Giảm giá hàng bán	-	550.515
+ Hàng bán bị trả lại	6.376.014	1.680.344
+ Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)	-	-
+ Thuế TTDB	-	-
+ Thuế xuất khẩu	-	-
- Doanh thu thuần	225.492.519.481	216.459.994.638
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng, thành phẩm	181.758.247.617	191.364.900.632
Doanh thu bán bất động sản	22.282.453.160	14.808.886.619
Doanh thu bất động sản đầu tư	7.495.575.482	1.426.749.828
Doanh thu bán hàng, trang trí nội thất	8.460.282.178	6.080.598.756
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.495.961.044	2.778.858.803
20.2. Doanh thu hoạt động tài chính	835.296.194	2.194.400.344
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay, ký quỹ	32.831.402	924.263.016
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	802.464.792	1.270.137.328
20.3. Thu nhập khác	78.637.592	2.231.026.034
- Thu từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	3.128.000	127.272.727
- Tiền hoàn thuế BVMT túi nilon	-	1.404.676.000
- Tiền hỗ trợ, phạt vi phạm hợp đồng	31.263.593	-
- Khác	44.245.999	699.077.307

**21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	06 tháng đầu năm 2014	06 tháng đầu năm 2013
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm	169.127.264.049	171.376.743.591
Giá vốn bán bất động sản	27.171.368.266	15.232.924.009
Giá vốn bán hàng, trang trí nội thất	5.485.217.937	4.343.427.695
Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư	8.456.352.307	29.496.174
Giá vốn cung cấp dịch vụ	4.464.619.296	2.342.490.257
Tổng cộng	214.704.821.855	193.325.081.726

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho 06 tháng đầu năm 2014 kết thúc tại 30/06/2014

Đơn vị tính: VND

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2014	06 tháng đầu năm 2013
- Chi phí lãi vay	1.786.879.739	928.707.786
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	-	(530.944.778)
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	560.911.297	677.119.152
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	354.098.043	-
- Chi phí lỗ liên doanh Lào	(55.056.786)	-
- Chi phí hoạt động tài chính khác	20.730.445	-
Tổng cộng	2.667.562.738	1.074.882.160

23. CHI PHÍ KHÁC

	06 tháng đầu năm 2014	06 tháng đầu năm 2013
- Chi phí bị phạt	16.712.768	-
- Chênh lệch thanh toán hợp đồng	57.133.043	-
- Chi phí khác	17.468.410	10.000.604
Tổng cộng	91.314.221	10.000.604

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	06 tháng đầu năm 2014	06 tháng đầu năm 2013
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	382.657.216
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	(37.184.099)	-
Tổng cộng	(37.184.099)	382.657.216

Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định như sau:

Chỉ tiêu	06 tháng đầu năm 2014	06 tháng đầu năm 2013
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(13.435.876.843)	1.299.928.860
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	315.959.785	230.700.001
+ Các khoản điều chỉnh tăng	315.959.785	230.700.001
Chi thù lao, chi phí không hợp lý hợp lệ	307.892.162	
CLTG cuối kỳ (TGNH, phải thu)	8.067.623	
+ Các khoản điều chỉnh giảm (thu từ cổ tức)	-	-
- Tổng thu nhập chịu thuế	(13.119.917.058)	1.530.628.861
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (22%) (a)	-	382.657.216
- Thuế TNDN phải nộp trên CLTG chưa thực hiện năm trước trở thành đã thực hiện trong năm nay (b)	(37.184.099)	-
- Thuế TNDN còn phải nộp (a) + (b)	(37.184.099)	382.657.216

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho 06 tháng đầu năm 2014 kết thúc tại 30/06/2014

Đơn vị tính: VND

25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	<u>06 tháng đầu năm 2014</u>	<u>06 tháng đầu năm 2013</u>
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	37.184.099	-
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (*)	-	-
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng (*)	-	-
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả (*)	-	-
Tổng cộng	37.184.099	-

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chỉ tiêu	<u>06 tháng đầu năm 2014</u>	<u>06 tháng đầu năm 2013</u>
1. Chi phí nguyên liệu, vật liệu	142.496.833.846	132.255.941.544
2. Chi phí nhân công	55.654.621.722	53.282.962.389
3. Chi phí khấu hao TSCĐ	5.150.516.120	4.558.187.319
4. Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.206.657.804	24.339.487.847
5. Chi phí khác bằng tiền	4.574.823.659	4.064.030.296
Tổng cộng	237.083.453.151	218.500.609.395

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>06 tháng đầu năm 2014</u>	<u>06 tháng đầu năm 2013</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(13.435.876.843)	917.271.644
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông		
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	(13.435.876.843)	917.271.644
CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	9.567.680	9.567.680
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.404)	96

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho 06 tháng đầu năm 2014 kết thúc tại 30/06/2014

Đơn vị tính: VND

IV. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Cam kết thuê hoạt động**

Tại ngày 30/06/2014, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Trong năm thứ nhất	1.548.552.110	1.592.379.056
Trong năm thứ hai	1.504.725.163	1.548.552.110
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	-	1.504.725.163
Cộng	3.053.277.273	4.645.656.329

Các khoản thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê và lãi trả chậm 3%/năm đối với 26,101m² tại cụm Công Nghiệp Nhị Xuân với giá thuê đất tạm tính 13,000 đồng/m²/năm nhân với hệ số vị trí đất từng lô. Hợp đồng thuê đất được ký với thời hạn 50 năm tính từ ngày 12 tháng 06 năm 2007.

2. Cam kết không hủy ngang

Theo hợp đồng hợp tác đầu tư số: 056/HĐ-EVNLSG-ĐT ngày 27 tháng 11 năm 2008 giữa Công ty Cổ Phần Bất Động Sản Điện Lực Sài Gòn Vina và Công ty Cổ Phần Hợp Tác Kinh Tế & Xuất Nhập Khẩu Savimex về việc hợp tác đầu tư dự án chung cư Ngọc Lan tại phường Phú Thuận, Quận 7, Tp HCM. Công ty cam kết góp 50% vốn chủ đầu tư tham gia vào dự án. Hai bên sẽ tiến hành chia sản phẩm từ dự án bao gồm các căn hộ và diện tích sàn kinh doanh thương mại theo tỷ lệ góp vốn mỗi bên 50%.

3. Công cụ tài chính

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa cơ cấu vốn nguồn vốn (duy trì tỷ lệ nợ phải trả trong tổng nguồn vốn và tỷ lệ vốn chủ sở hữu phù hợp).

Cấu trúc nguồn vốn của Công ty gồm có các khoản nợ (các khoản vay và nợ, phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2014 như sau:

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Các khoản vay	187.836.882.758	155.474.196.452
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(25.759.281.121)	(29.013.005.062)
Nợ thuần	162.077.601.637	126.461.191.390
Vốn Chủ sở hữu	264.666.407.305	281.929.356.148
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	61,24%	44,86%



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho 06 tháng đầu năm 2014 kết thúc tại 30/06/2014

Đơn vị tính: VND

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	25.759.281.121	10.544.836.256
Phải thu khách hàng	110.566.348.963	89.337.986.686
Phải thu khác	15.443.902.681	11.915.166.675
Tạm ứng, ký quỹ ký cược	11.160.764.293	11.007.212.210
Đầu tư tài chính dài hạn	11.012.294.934	10.957.238.148
Tổng cộng	173.942.591.992	133.762.439.975
Công nợ tài chính		
Vay và nợ	188.324.005.758	141.660.176.452
Phải trả người bán	66.234.980.149	77.756.183.942
Phải trả khác	53.862.779.025	50.764.242.208
Chi phí phải trả	10.127.502.822	10.329.467.891
Tổng cộng	318.549.267.754	280.510.070.493

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (Rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Tài sản VND	Công nợ VND
Tiền gửi có gốc ngoại tệ	5.079.183.489	-
Tiền gửi có kỳ hạn có gốc ngoại tệ	-	-
Công nợ phải thu khách hàng có gốc ngoại tệ	61.768.096.840	(17.492.442.254)
Cộng	66.847.280.329	(17.492.442.254)

Phân tích độ nhạy

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của đồng dolla Mỹ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho 06 tháng đầu năm 2014 kết thúc tại 30/06/2014**Đơn vị tính: VND*

Nếu tỷ giá đồng ngoại tệ so với đồng Việt Nam tăng 10% thì tài sản bằng tiền và công nợ có gốc ngoại tệ của Công ty sẽ tăng tương ứng như sau:

Tiền gửi ngoại tệ sau khi cần trừ	49.354.838.075
Tỷ giá tăng	10,00%
Thay đổi Lợi nhuận trước thuế	4.935.483.808

Quản lý rủi ro lãi suất:

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay. Rủi ro này được Công ty duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi từ các nguồn vay thích hợp.

Ban Tổng Giám đốc sử dụng các khoản tín dụng cấp bởi khách hàng thông qua việc ứng trước tiền hàng với lãi suất thấp để hạn chế sự phụ thuộc vào nguồn vay dài hạn của Ngân hàng.

Quản lý rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu từ các nhà cung cấp nước ngoài (nhập khẩu).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không thực hiện các nghĩa vụ trong Hợp đồng dẫn đến tổn thất tài chính cho Cty. Cty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi để đánh giá Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Công ty đã đánh giá khả năng thu hồi và trích lập dự phòng hầu hết số dư nợ phải thu của khách hàng có nợ xấu và được trình bày tại thuyết minh số V.3

4. Nghiệp vụ và số dư với các bên có liên quan

Trong 06 tháng đầu năm 2014, Công ty Savimex có thực hiện các giao dịch sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu
			2014	năm 2013
			VND	VND
Tổng Cty TM Sài Gòn - TNHH MTV (Satra)	Tổng Cty	Thanh toán mua lại các căn hộ CC		20.000.000.000
Eland Vietnam	Thành viên góp vốn	Cho vay ngắn hạn	10.500.000.000	

5. Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc

	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu		
	2014	năm 2013		
			VND	VND
Lương	996.026.769	616.800.000		
Tiền thưởng	-	222.938.000		
Cộng	996.026.769	839.738.000		

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 03 bộ phận hoạt động chủ yếu như sau:

Bộ phận sản xuất: Sản xuất đồ gỗ; bao bì tiêu thụ trong nước và xuất khẩu; trang trí nội thất,

Bộ phận kinh doanh bất động sản: Xây dựng và kinh doanh căn hộ; mua bán bất động sản,

Cung cấp các dịch vụ khác bao gồm: Cho thuê văn phòng, nhà cửa và đất đai; Dịch vụ quản lý cao ốc.

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Cho 06 tháng đầu năm 2014 kết thúc tại 30/06/2014

	Sản xuất gỗ	Kinh doanh Bất động sản	Cung cấp dịch vụ khác	Loại trừ	Tổng cộng
	30/06/2014	30/06/2014	30/06/2014	30/06/2014	30/06/2014
	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản					
Tài sản bộ phận	296.885.293.169	247.369.300.666	489.688.803.995	(383.235.149.452)	650.708.248.378
Tổng tài sản hợp nhất	296.885.293.169	247.369.300.666	489.688.803.995	(383.235.149.452)	650.708.248.378
Nợ phải trả					
Nợ phải trả bộ phận	298.267.647.526	255.209.341.868	215.800.001.131	(383.235.149.452)	386.041.841.073
Tổng nợ phải trả hợp nhất	298.267.647.526	255.209.341.868	215.800.001.131	(383.235.149.452)	386.041.841.073
	Sản xuất gỗ	Kinh doanh Bất động sản	Cung cấp dịch vụ khác	Loại trừ	Tổng cộng
	30/06/2013	30/06/2013	30/06/2013	30/06/2013	30/06/2013
	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản					
Tài sản bộ phận	244.607.700.086	335.640.832.782	476.344.313.820	(339.189.291.237)	717.403.555.451
Tổng tài sản hợp nhất	244.607.700.086	335.640.832.782	476.344.313.820	(339.189.291.237)	717.403.555.451
Nợ phải trả					
Nợ phải trả bộ phận	217.876.026.996	535.349.943.791	23.320.162.326	(339.189.291.237)	437.356.841.876
Tổng nợ phải trả hợp nhất	217.876.026.996	535.349.943.791	23.320.162.326	(339.189.291.237)	437.356.841.876

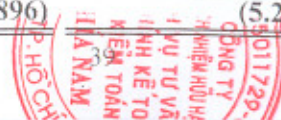
Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho 06 tháng đầu năm 2014 kết thúc tại 30/06/2014

Đơn vị tính: VND

	Sản xuất gỗ 06 tháng đầu năm 2014	Kinh doanh Bất động sản 06 tháng đầu năm 2014	Cung cấp dịch vụ khác 06 tháng đầu năm 2014	Tổng cộng 06 tháng đầu năm 2014
Doanh thu				
Doanh thu từ bán hàng ra ngoài	198.474.402.581	22.282.453.160	13.746.521.268	234.503.377.009
Doanh thu cho các bộ phận	(8.249.496.772)		(754.984.742)	(9.004.481.514)
Tổng doanh thu	190.224.905.809	22.282.453.160	12.991.536.526	225.498.895.495
Kết quả hoạt động kinh doanh				
Các khoản giảm trừ	6.376.014	-	-	6.376.014
Doanh thu thuần	190.218.529.795	22.282.453.160	12.991.536.526	225.492.519.481
Tổng chi phí:	192.505.059.161	27.711.162.262	16.867.231.728	237.083.453.151
Giá vốn đã loại giao dịch nội bộ	174.612.481.986	27.171.368.266	12.920.971.603	214.704.821.855
- Giá vốn	182.861.978.758	27.171.368.266	12.920.971.603	222.954.318.627
- Giá vốn đã loại trừ của bộ phận	(8.249.496.772)			(8.249.496.772)
Chi phí bán hàng không phân bổ	5.147.278.878	75.041.875	-	5.222.320.753
Chi phí quản lý không phân bổ	12.745.298.297	464.752.121	3.946.260.125	17.156.310.543
- Chi phí quản lý	12.745.298.297	464.752.121	4.701.244.867	17.911.295.285
- Chi phí quản lý loại trừ bộ phận			(754.984.742)	(754.984.742)
Doanh thu từ các khoản đầu tư (tài chính)	698.623.016	-	136.673.178	835.296.194
Chi phí tài chính	2.156.147.137	3.527.837	507.887.764	2.667.562.738
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(3.744.053.487)	(5.432.236.939)	(4.246.909.788)	(13.423.200.214)
Phần lợi nhuận trong các Công ty liên doanh				
Lãi / Lỗ khác	(8.614.129)	12.650.260	(16.712.760)	(12.676.629)
Lợi nhuận trước thuế	(3.752.667.616)	(5.419.586.679)	(4.263.622.548)	(13.435.876.843)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	(218.314.720)	(120.271.860)	301.402.481	(37.184.099)
Thu nhập thuế thu nhập DN hoãn lại			37.184.099	37.184.099
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	(3.534.352.896)	(5.299.314.819)	(4.602.209.128)	(13.435.876.843)



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho 06 tháng đầu năm 2014 kết thúc tại 30/06/2014

b. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý - Báo cáo bộ phận thứ yếu

Các hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện toàn bộ tại khu vực Thành phố Hồ Chí Minh, do đó Công ty không phân tích báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 và Báo cáo kết quả kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ 06 tháng đầu năm 2013 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam - AASCS kiểm toán và soát xét.

Người lập biểu



Võ Vinh Đạt

Kế toán trưởng



Phạm Hoàng Sơn

Lập, ngày 23 tháng 07 năm 2014

Tổng Giám đốc

